

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)  
Công ty Thành viên của Reanda International  
Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, HCM.  
Trụ sở văn phòng tại Tp.HCM: 156 – 158 Phố Quang, phường 9, Phú Nhuận.  
Tel: +84 (8) 3 999 00 91~97 | Fax: + 84 (8) 3999 00 90  
Email: [info@vietvalues.com](mailto:info@vietvalues.com) | Website: [www.vietvalues.com](http://www.vietvalues.com)



Mang tri thức phục vụ khách hàng

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HÒA TÂN**

**REANDA**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt  
(**VIETVALUES**)  
Công ty Thành viên của Reanda International

## MỤC LỤC

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 05
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	06 - 07
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	08 - 09
4. Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2013	11
6. Thuyết minh báo cáo tài chính năm 2013	12 - 37

---





## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán của Công ty.

### **1. Khái quát chung về Công ty**

Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân (tên giao dịch là: PHU HOA TAN WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: PHUWACO JSC) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 6653/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304796249 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16 tháng 01 năm 2007 và đã điều chỉnh lần thứ 3 vào ngày 09 tháng 08 năm 2013.

Hiện công ty đang niêm yết Cổ phiếu trên sàn UPCOM.

Mã chứng khoán : PJS.

Vốn điều lệ : 90.000.000.000 đồng.

<b>Cơ cấu vốn</b>	<b>Vốn góp (VND)</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
Vốn cổ phần thuộc Nhà Nước	63.352.000.000	70,39
Vốn cổ phần của các cổ đông khác	26.648.000.000	29,61
<b>Cộng</b>	<b>90.000.000.000</b>	<b>100,00</b>

Theo Quyết định số 607/QĐ-SGDHN ngày 10 tháng 11 năm 2011 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội chấp thuận cho Công ty được đăng ký giao dịch Cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với nội dung như sau :

- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông
- Mã chứng khoán: PJS
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu.
- Số lượng chứng khoán đăng ký giao dịch: 9.000.000 cổ phiếu.
- Giá trị chứng khoán đăng ký giao dịch: 90.000.000.000 đồng.

Theo thông báo số 2584/TB-CNVSD ngày 01 tháng 12 năm 2011 của Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (CNAVSD), VSD sẽ thực hiện chốt sổ dư đối với chứng khoán PJS đang lưu ký tại VSD để đăng ký từ HOSE sang UPCOM vào ngày 02 tháng 12 năm 2011. Kể từ 05 tháng 12 năm 2011 các hoạt động đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán đối với chứng khoán PJS sẽ được VSD thực hiện trên sàn UPCOM.

### **2. Trụ sở hoạt động**

#### **▪ Trụ sở chính**

Địa chỉ : 86 Tân Hưng, phường 12, quận 5, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại : +84 (8) – 3855 8410

Fax : +84 (8) – 3955 5282

Mã số thuế : 0 3 0 4 7 9 6 2 4 9

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HÒA TÂN**

Địa chỉ: 86 Tân Hưng, phường 12, quận 5, TP.Hồ Chí Minh

Báo cáo của Hội đồng quản trị (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**3. Ngành nghề hoạt động**

- Quản lý phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn);
- Tư vấn xây dựng của công trình cấp nước, công trình dân dụng, công nghiệp (trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng, giám sát thi công);
- Thiết kế xây dựng công trình cấp thoát nước;
- Lập dự án. Thẩm tra thiết kế xây dựng công trình cấp thoát nước;
- Giám sát xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, lập dự án và thẩm tra thiết kế. Tái lập mặt đường, vỉa hè;
- Mua bán vật tư và máy móc ngành Nước;
- Tái lập mặt đường đối với công trình chuyên ngành cấp nước;
- Sản xuất và mua bán nước tinh khiết;
- Kinh doanh bất động sản;
- Duy tu sửa chữa công trình giao thông (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xí mạ điện tại trụ sở).

**4. Hội đồng quản trị và ban điều hành**

**4.1 Hội đồng quản trị**

Hội đồng quản trị của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Bà Vũ Phương Thảo	Chủ tịch
Ông Trần Đình Phú	Thành viên
Ông Phạm Khương Thảo	Thành viên
Ông Lê Hữu Quang	Thành viên
Ông Cao Thanh Định	Thành viên
Ông Bùi Việt	Thành viên
Bà Dương Hồng Phương	Thành viên

**4.2 Ban Kiểm soát**

Ban Kiểm soát của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Đức Hiền	Trưởng ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Ngọc Linh	Thành viên
Ông Trần Ngọc Phong	Thành viên
Ông Đỗ Công Hoàn	Thành viên
Bà Lê Thị Thu Trang	Thành viên





## 5. Ban điều hành

Ban điều hành của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Khương Thảo	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Đăng	Phó Giám đốc kỹ thuật
Ông Lê Trung Thành	Phó Giám đốc kinh doanh
Bà Dương Thị Mỹ Quý	Kế toán trưởng

## 6. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 08 đến trang 37.

## 7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

## 8. Xác nhận của Hội đồng quản trị

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban điều hành đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Ban điều hành Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, các thành viên Ban điều hành cho rằng không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính của Công ty. Không một thành viên nào của Ban điều hành có bất cứ khoản lợi nào từ một hợp đồng được ký kết với các công ty hay các bên liên quan.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HÒA TÂN**  
Địa chỉ: 86 Tân Hưng, phường 12, quận 5, TP.Hồ Chí Minh  
Báo cáo của Hội đồng quản trị (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

---

## **9. Phê duyệt các Báo cáo tài chính**

Chúng Tôi, Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2014.*

**TM. Hội đồng Quản trị**



---

**VŨ PHƯƠNG THẢO**  
Chủ tịch



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

### VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH  
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HÒA TÂN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2013 bao gồm Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được lập ngày 12 tháng 03 năm 2014 (từ trang 08 đến trang 37) của Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân (sau đây gọi tắt là “công ty”).

#### **Trách nhiệm của Ban điều hành**

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kế thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân được lập phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2014.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES**



**Ths. Nguyễn Thanh Hồng – Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy CNĐKHN số: 1512-2013-071-1  
Chữ ký được ủy quyền

**Trần Văn Hiệp - Kiểm toán viên**  
Giấy CNĐKHN số: 2141-2013-071-1

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu **VIETVALUES**

33 / C  
08 / T  
H  
3 / 3



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

DVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>108.478.709.597</b>	<b>94.916.126.783</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	5.1	<b>4.450.165.302</b>	<b>4.946.394.311</b>
111	1. Tiền		4.450.165.302	4.946.394.311
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>81.079.360.416</b>	<b>71.443.266.319</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn	5.2	81.079.360.416	71.443.266.319
129	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn		-	-
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>12.273.088.199</b>	<b>7.615.124.805</b>
131	1. Phải thu của khách hàng	5.3	806.589.548	387.937.585
132	2. Trả trước cho người bán	5.4	9.697.671.207	5.945.548.510
138	3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	5.5	1.979.265.127	1.460.041.807
139	4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	5.6	(210.437.683)	(178.403.097)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	5.7	<b>8.556.465.366</b>	<b>9.263.233.874</b>
141	1. Hàng tồn kho		8.556.465.366	9.263.233.874
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>2.119.630.314</b>	<b>1.648.107.474</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	5.8	835.200.000	570.000.000
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		610.125.808	872.402.676
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		533.411.528	65.005.153
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	5.9	140.892.978	140.699.645
200	<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>59.412.877.271</b>	<b>50.031.676.008</b>
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>59.412.877.271</b>	<b>50.031.676.008</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	5.10	49.925.733.443	38.920.470.807
222	- Nguyên giá		199.155.574.753	175.711.620.673
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(149.229.841.310)	(136.791.149.866)
227	2. Tài sản cố định vô hình	5.11	59.449.059	109.349.067
228	- Nguyên giá		179.700.000	179.700.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(120.250.941)	(70.350.933)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.12	9.427.694.769	11.001.856.134
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>167.891.586.868</b>	<b>144.947.802.791</b>

128  
ÔN  
NHIE  
OÁN  
UAI  
TP.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HÒA TÂN**

Địa chỉ: 86 Tân Hưng, phường 12, quận 5, TP. Hồ Chí Minh

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>42.804.601.235</b>	<b>23.871.051.703</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>42.804.601.235</b>	<b>23.871.051.703</b>
312	1. Phải trả người bán	5.13	11.879.074.335	4.276.319.821
313	2. Người mua trả tiền trước	5.14	9.951.022.529	1.062.836.593
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.15	3.977.351.615	2.917.522.612
315	4. Phải trả người lao động	5.16	12.339.471.642	11.299.668.241
319	5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.17	2.217.117.508	2.378.668.323
323	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.18	2.440.563.606	1.936.036.113
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		-	-
336	1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	-
400	<b>B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>125.086.985.633</b>	<b>121.076.751.088</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	5.19	<b>125.086.985.633</b>	<b>121.076.751.088</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		90.000.000.000	90.000.000.000
417	2. Quỹ đầu tư phát triển		10.756.751.088	9.456.701.438
418	3. Quỹ dự phòng tài chính		6.790.000.000	5.140.000.000
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		17.540.234.545	16.480.049.650
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		-	-
432	1. Nguồn kinh phí		-	-
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>167.891.586.868</b>	<b>144.947.802.791</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	5.10	1.351.873.396	1.351.873.396
2. Nợ khó đòi đã xử lý		3.134.193	3.134.193
3. Ngoại tệ các loại		-	-

Người lập biểu



CAO THỊ MỸ HƯƠNG

Kế toán trưởng



DƯƠNG THỊ MỸ QUÝ

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2014.



Giám Đốc

PHẠM KHƯƠNG THẢO

17  
3 T  
M H  
V  
IV  
HỒ



**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		284.305.942.547	252.903.889.830
03	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.1	284.305.942.547	252.903.889.830
11	4. Giá vốn hàng bán	6.2	186.598.152.261	170.090.776.876
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		97.707.790.286	82.813.112.954
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	6.3	6.203.850.307	8.609.749.488
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
24	8. Chi phí bán hàng	6.4	57.585.483.824	49.607.240.352
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.5	24.729.016.372	21.040.232.127
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		21.597.140.397	20.775.389.963
31	11. Thu nhập khác	6.6	1.035.799.149	457.294.073
32	12. Chi phí khác	6.7	151.234.307	14.989.273
40	13. Lợi nhuận khác		884.564.842	442.304.800
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		22.481.705.239	21.217.694.763
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.8	4.941.470.694	4.737.645.113
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		17.540.234.545	16.480.049.650
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.9	1.949	1.831

5-C  
Y  
HAI  
TU VA  
IET  
CHI

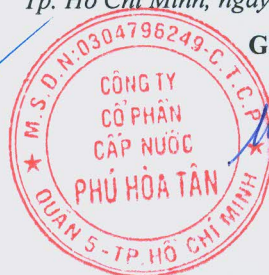
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2014.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc






**CAO THỊ MỸ HƯƠNG**

**DƯƠNG THỊ MỸ QUÝ**

**PHẠM KHƯƠNG THẢO**



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

DVT: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		22.481.705.239	21.217.694.763
	<b>2. Điều chỉnh các khoản</b>		7.481.169.102	2.512.919.703
02	- Khấu hao tài sản cố định		13.553.420.575	11.363.950.825
03	- Các khoản dự phòng		32.034.586	31.157.460
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(6.104.286.059)	(8.882.188.582)
06	- Chi phí lãi vay		-	-
08	<b>3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		29.962.874.341	23.730.614.466
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(4.896.320.820)	(2.617.622.163)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		706.768.508	(981.601.248)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		17.642.344.528	5.491.991.058
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(265.200.000)	(286.559.410)
13	- Tiền lãi vay đã trả		-	-
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.154.793.183)	(6.278.596.423)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
16	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(3.740.301.630)	(3.005.233.380)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>35.255.371.744</b>	<b>16.052.992.900</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(21.869.792.715)	(18.748.066.471)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.295.453	272.439.094
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(9.636.094.097)	(355.340.264)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.102.990.606	8.609.749.488
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(25.401.600.753)</b>	<b>(10.221.218.153)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		-	-
35	5. Tiền trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(10.350.000.000)	(9.450.000.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(10.350.000.000)</b>	<b>(9.450.000.000)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>		<b>(496.229.009)</b>	<b>(3.618.225.253)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>4.946.394.311</b>	<b>8.564.619.564</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	5.1	<b>4.450.165.302</b>	<b>4.946.394.311</b>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2014.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc









CAO THỊ MỸ HƯƠNG

DƯƠNG THỊ MỸ QUÝ

PHẠM KHƯƠNG THẢO



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân (sau đây gọi tắt là “Công ty”).

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

#### **1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân (tên giao dịch là: PHU HOA TAN WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: PHUWACO JSC) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 6653/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

#### **1.2 Lĩnh vực kinh doanh**

Dịch vụ, thương mại.

#### **1.3 Ngành nghề kinh doanh**

- Quản lý phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn);
- Tư vấn xây dựng của công trình cấp nước, công trình dân dụng, công nghiệp (trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng, giám sát thi công);
- Lập dự án. Thẩm tra thiết kế xây dựng công trình cấp thoát nước;
- Giám sát xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, lập dự án và thẩm tra thiết kế;
- Mua bán vật tư và máy móc ngành Nước;
- Tái lập mặt đường đối với công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác, san lấp mặt bằng;
- Sản xuất và mua bán nước tinh khiết;
- Kinh doanh bất động sản;
- Duy tu sửa chữa công trình giao thông (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xí mạ điện tại trụ sở).

### **2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **2.1 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

## **2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

- Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày cuối kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo Chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002.
- Tỷ giá hạch toán ngày 31 tháng 12 năm 2013 là: 21.036 VNĐ/USD.

## **3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

### **3.2 Cam kết kế toán**

Chúng tôi, Ban điều hành Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

### **3.3 Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy vi tính .**

## **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

- Tiền bao gồm : Tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn và tiền đang chuyển
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày lập báo cáo.
- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.



#### **4.2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc;
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên;
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập dự phòng (nếu có) trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

#### **4.3 Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

- Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.
- Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:
  - + Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
    - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
    - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
    - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
    - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
  - + Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

#### **4.4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

- **Nguyên tắc đánh giá:**

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- **Phương pháp khấu hao áp dụng:**

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính (áp dụng cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 09 tháng 06 năm 2013), từ ngày 10 tháng 06 trở đi áp dụng theo hướng dẫn của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

▪ **Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:**

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 10 năm
+ Máy móc thiết bị	05 – 07 năm
+ Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
+ Thiết bị và dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
+ Phần mềm	03 – 05 năm

**4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.

**4.6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

**4.7 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

**4.8 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;
- Cổ phiếu quỹ: Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần;
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty.



#### 4.9 Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

#### 4.10 Doanh thu và chi phí

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
  - Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
  - Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
  - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
  - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
  - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
  - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Chi phí được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ.

#### 4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### 4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

##### ▪ Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### ▪ Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

### 4.13 Tài sản tài chính

#### *Phân loại tài sản tài chính*

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

*Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo



cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

***Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính***

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**4.14 Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu**

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

***Nợ phải trả tài chính***

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

*Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

*Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

*Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính*

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

***Công cụ vốn chủ sở hữu***

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

***Công cụ tài chính phức hợp***



Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

#### **4.15 Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

#### **4.16 Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

#### **4.17 Nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước**

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Việt Nam:

- Thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập với mức thuế suất theo văn bản hướng dẫn của Cục thuế Tp. Hồ Chí Minh số 3863/TC-THKT ngày 11 tháng 04 năm 2008, cụ thể:
  - + Đối với khoản thu nhập thuộc lĩnh vực hoạt động khai thác trên hệ thống tuyến ống cấp 3 được xác định mức thuế suất ưu đãi đầu tư 20% trong vòng 10 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động (từ ngày 01 tháng 02 năm 2007 đến hết năm 2016)
  - + Đối với khoản thu nhập thuộc lĩnh vực hoạt động tài chính, thu nhập khác, mua bán vật tư được xác định mức thuế suất phổ thông 25%.
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.



## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

### 5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Mã số	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
5.1.1	Tiền mặt	16.335.120	22.459.630
5.1.2	Tiền gửi ngân hàng	4.433.830.182	4.923.934.681
<b>Tổng cộng</b>		<b>4.450.165.302</b>	<b>4.946.394.311</b>

### 5.1.2 Tiền gửi ngân hàng

Chi tiết số dư ngân hàng gồm:

STT	Ngân hàng	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
1	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	1.677.465.294	1.632.300.676
2	Ngân hàng TM CP Ngoại thương Việt Nam	2.582.720.613	3.093.770.634
3	Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	153.480.129	196.861.537
4	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng- Chi nhánh Sài Gòn	11.271.864	-
5	Ngân hàng TMCP An Bình	8.892.282	1.001.834
<b>Cộng</b>		<b>4.433.830.182</b>	<b>4.923.934.681</b>

### 5.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 3 tháng	81.079.360.416	71.443.266.319
<b>Cộng</b>	<b>81.079.360.416</b>	<b>71.087.926.055</b>

### 5.3 Phải thu của khách hàng

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải thu của Bên liên quan (xem thuyết minh 7.2.2)	4.657.085	4.657.085
- Phải thu khách hàng của bên thứ 3	801.932.463	383.280.500
<b>Cộng</b>	<b>806.589.548</b>	<b>387.937.585</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HÒA TÂN**  
Địa chỉ: 86 Tân Hưng, phường 12, quận 5, TP. Hồ Chí Minh  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013  
Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 5.4 Trả trước cho người bán

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty TNHH Đan Vĩ	4.442.770.160	-
- Công ty TNHH Hải Hoàng Dương	3.524.131.794	-
- Công ty CP Cơ khí Công trình Cấp nước	1.052.149.323	1.052.149.323
- Chi nhánh Công ty CP Tư vấn Thiết kế XD Miền Nam	222.269.500	173.544.500
- Trả trước đối tượng khác	456.350.430	4.719.854.687
<b>Cộng</b>	<b>9.697.671.207</b>	<b>5.945.548.510</b>

#### 5.5 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải thu bên liên quan	1.447.873.317	1.447.873.317
- Trả trước đối tượng khác	531.391.810	12.168.490
<b>Cộng</b>	<b>1.979.265.127</b>	<b>1.460.041.807</b>

#### 5.6 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

Là khoản lập dự phòng phải thu khó đòi các khách hàng nhỏ lẻ (khách hàng chủ yếu là những danh bộ bị hủy do nợ tiền nước).

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Dự phòng cho khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm (trích 30%)	647.807	-
- Dự phòng cho khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm (Trích 50%)	13.150.805	7.890.483
- Dự phòng cho khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 2 năm đến dưới 3 năm (trích 70%)	37.280.772	26.629.123
- Dự phòng cho khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 3 năm trở lên (trích 100%)	159.358.300	143.883.491
<b>Cộng</b>	<b>210.437.683</b>	<b>178.403.097</b>



#### 5.7 Hàng tồn kho

Mã số	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
5.7.1	Nguyên liệu, vật liệu	5.224.441.846	8.798.774.466
5.7.2	Công cụ, dụng cụ	1.380.960	1.380.960
5.7.3	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (Công trình)	1.774.290.284	334.207.259
5.7.4	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (vật tư gia công)	1.430.825.051	-
5.7.5	Hàng hóa	125.527.225	128.871.189
5.7.6	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>		<b>8.556.465.366</b>	<b>9.263.233.874</b>

#### 5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết	Số còn phân bổ đầu năm	Số tăng trong kỳ	Số phân bổ trong kỳ	Số còn phân bổ cuối năm
- Chi phí trả trước ngắn hạn (*)	570.000.000	1.753.200.000	1.488.000.000	835.200.000
<b>Cộng</b>	<b>570.000.000</b>	<b>1.753.200.000</b>	<b>1.488.000.000</b>	<b>835.200.000</b>

(\*) chi phí trả trước ngắn hạn là chi phí bảo hiểm nhân thọ do Công ty mua cho nhân viên.

#### 5.9 Tài sản ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tạm ứng cho công tác đầu tư XD CB	115.080.000	115.080.000
- Tạm ứng nội bộ và vật tư	25.812.978	25.619.645
<b>Cộng</b>	<b>140.892.978</b>	<b>140.699.645</b>

## 5.10 Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình như sau:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>					
1. Số dư đầu năm	10.924.730.226	1.339.958.627	161.353.379.303	2.093.552.517	175.711.620.673
2. Tăng trong năm	993.864.639	1.531.321.500	19.594.250.828	2.654.886.000	24.774.320.957
- Tăng do mua mới	-	1.531.321.500	1.287.616.818	2.654.886.000	5.473.824.318
- Tăng từ xây dựng cơ bản dở dang	993.864.639	-	18.306.632.000	-	19.300.496.639
3. Giảm trong năm	28.345.000	431.353.810	67.192.541	803.477.526	1.330.368.877
- Thanh lý, nhượng bán	-	273.146.000	-	-	273.146.000
- Giảm khác (*)	28.345.000	158.207.810	67.192.541	803.477.526	1.057.222.877
4. Số dư cuối năm	11.890.249.865	2.439.926.317	180.880.437.590	3.944.960.991	199.155.574.753
<b>II. Giá trị hao mòn</b>					
1. Số dư đầu năm	2.592.789.295	1.323.068.465	131.571.498.478	1.303.793.628	136.791.149.866
2. Tăng trong năm	1.038.427.783	230.606.923	11.638.192.251	596.293.610	13.503.520.567
- Khấu hao trong năm	1.038.427.783	230.606.923	11.638.192.251	596.293.610	13.503.520.567
3. Giảm trong năm	3.779.336	427.870.464	36.465.960	596.713.363	1.064.829.123
- Thanh lý, nhượng bán	-	273.146.000	-	-	273.146.000
- Giảm khác (*)	3.779.336	154.724.464	36.465.960	596.713.363	791.683.123
4. Số dư cuối năm	3.627.437.742	1.125.804.924	143.173.224.769	1.303.373.875	149.229.841.310
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
1. Tại ngày đầu năm	8.331.940.931	16.890.162	29.781.880.825	789.758.889	38.920.470.807
2. Tại ngày cuối năm	8.262.812.123	1.314.121.393	37.707.212.811	2.641.587.116	49.925.733.443

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng có giá trị là 76.636.716.446 đồng.

(\*) Đây là khoản giảm nguyên giá và giảm hao mòn theo Thông tư 45/2013/ TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013

Trong năm 2013, đơn vị có thuê ngoài một số tài sản trị giá: 1.351.873.396 đồng để sử dụng vào mục đích cung cấp nước sạch trên địa bàn của Công ty Cấp nước Phú Hòa Tân theo hợp đồng số 909/HĐ-TCT-KTTC ngày 28 tháng 03 năm 2013.



### 5.11 Tài sản cố định vô hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình như sau:

Chỉ tiêu	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>		
1. Số đầu năm	179.700.000	179.700.000
2. Tăng trong năm	-	-
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số cuối năm	179.700.000	179.700.000
<b>II. Giá trị hao mòn</b>		
1. Số đầu năm	70.350.933	70.350.933
2. Tăng trong năm	49.900.008	49.900.008
- Khấu hao trong năm	49.900.008	49.900.008
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số cuối năm	120.250.941	120.250.941
<b>III. Giá trị còn lại</b>		
1. Tại ngày đầu năm	109.349.067	109.349.067
2. Tại ngày cuối năm	59.449.059	59.449.059

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng có giá trị là 30.000.000 đồng.

### 5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết gồm:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phát triển mạng lưới cấp nước	7.844.038.590	10.750.453.935
- Công trình sửa chữa nhà làm việc	431.017.088	251.402.199
- Công trình SCOM	1.152.639.091	-
<b>Cộng</b>	<b>9.427.694.769</b>	<b>11.001.856.134</b>

### 5.13 Phải trả cho người bán

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải trả bên liên quan (xem thuyết minh 7.2.2)	7.870.529.986	-
- Phải trả Công ty TNHH Đan Vĩ	1.590.713.356	328.043.243
- Phải trả Công ty TNHH XD Đo đạc TM Nghi Phát	906.229.721	318.999.048
- Phải trả Công ty TNHH MTV CT Giao Thông Sài Gòn	775.324.129	6.925.658
- Phải trả Công ty TNHH Hải Hoàng Dương	442.650.263	2.189.606.503
- Các đối tượng khác	293.626.880	1.432.745.369
<b>Cộng</b>	<b>11.879.074.335</b>	<b>4.276.319.821</b>

### 5.14 Người mua trả tiền trước

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Ban Bồi thường Giải phóng mặt bằng Quận 11	5.446.104.822	567.266.822
- Phải trả bên liên quan (xem thuyết minh 7.2.2)	239.753.500	239.753.500
- Ban Quản lý Dự Án Thoát nước Đô Thị	3.569.615.000	-
- Công ty TNHH Xây dựng Văn Phôn	400.000.000	-
- Các đối tượng khác	295.549.207	255.816.271
<b>Cộng</b>	<b>9.951.022.529</b>	<b>1.062.836.593</b>

### 5.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiết như sau :

STT	Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm (*)	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp cuối năm
1.	Thuế thu nhập doanh nghiệp	858.841.065	4.941.470.694	4.154.793.183	1.645.518.576
2.	Thuế thu nhập cá nhân (*)	(65.005.153)	1.334.091.441	1.802.497.816	(533.411.528)
3.	Phí bảo vệ môi trường	2.058.681.547	27.514.224.059	27.241.072.567	2.331.833.039
4.	Các loại Thuế khác	-	9.836.000	9.836.000	-
<b>Tổng cộng</b>		<b>2.852.517.459</b>	<b>33.799.622.194</b>	<b>33.208.199.566</b>	<b>3.443.940.087</b>

(\*) Trong năm 2013, đơn vị đã tạm nộp Thuế thu nhập cá nhân nhiều hơn số phải nộp (số thuế này thể hiện trên phần tài sản V.3: "Thuế và các khoản phải thu của nhà nước").



**5.16 Phải trả người lao động**

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Lương người lao động	12.339.471.642	11.299.668.241
<b>Cộng</b>	<b>12.339.471.642</b>	<b>11.299.668.241</b>

Trong năm 2013, Công ty xây dựng quỹ lương dựa vào đơn giá tiền lương theo Nghị quyết số 139/QĐ-PHT-HĐQT ngày 15 tháng 01 năm 2014 của Hội đồng quản trị, cụ thể như sau:

- Đơn giá tiền lương cung cấp nước: 90,65 đồng /1000 đồng doanh thu.
- Đơn giá tiền lương đồng hồ nước : 266,9 đồng/1000 đồng doanh thu.
- Quỹ lương Ban điều hành Công ty: 1.650.000.000 đồng (bao gồm chủ tịch Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, kế toán trưởng).
- Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát: 342.000.000 đồng.

Ngoài ra, Công ty có trích lương tháng 13 trên 2 tháng lương bình quân thực hiện trong năm theo Quyết định của Hội đồng quản trị số: 140/QĐ-PHT-HĐQT ngày 24 tháng 01 năm 2014.

**5.17 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nguyên vật liệu thừa kiểm kê, chờ xử lý	146.183	400.511
- Phải trả Tổng bên liên quan (xem thuyết minh 7.2.2)	1.286.806.897	1.286.806.897
- Kinh phí công đoàn	-	125.362.466
- Cổ tức phải trả	319.878.900	586.136.400
- Các đối tượng khác	610.285.528	379.962.049
<b>Cộng</b>	<b>2.217.117.508</b>	<b>2.378.668.323</b>

**5.18 Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ Ban điều hành**

	Quỹ khen thưởng, Phúc lợi	Quỹ thưởng Ban điều hành	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	1.785.269.493	356.000.000	2.141.269.493
Tăng trong năm trước	2.445.082.300	360.000.000	2.805.082.300
Giảm trong năm trước	(2.294.315.680)	(716.000.000)	(3.010.315.680)
<b>Số dư cuối năm trước, Số dư đầu năm nay</b>	<b>1.936.036.113</b>	<b>-</b>	<b>1.936.036.113</b>
Tăng trong năm nay	2.750.000.000	430.000.000	3.180.000.000
Giảm trong năm nay	(2.245.472.507)	(430.000.000)	(2.675.472.507)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>2.440.563.606</b>	<b>-</b>	<b>2.440.563.606</b>

**5.19 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (1)	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối (2)	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	90.000.000.000	8.789.621.344	3.700.000.000	14.357.080.094	116.846.701.438
-Tăng từ lãi trong năm trước	-	667.080.094	1.440.000.000	16.480.049.650	18.587.129.744
-Giảm lãi trong năm trước			-	14.357.080.094	14.357.080.094
Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm nay	90.000.000.000	9.456.701.438	5.140.000.000	16.480.049.650	121.076.751.088
-Tăng trong năm nay (2)	-	1.300.049.650	1.650.000.000	17.540.234.545	20.490.284.195
- Giảm lãi trong năm nay		-	-	16.480.049.650	16.480.049.650
Số dư cuối năm nay	90.000.000.000	10.756.751.088	6.790.000.000	17.540.234.545	125.086.985.633

(1) Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ (%)	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	70,39	63.352.000.000	63.352.000.000
- Ngân hàng TM CP Đông Á	10,00	9.000.000.000	9.000.000.000
- Công ty TNHH Đầu tư TM DL Hiệp Phúc	1,67	1.500.000.000	1.500.000.000
- Các Cổ đông khác	17,94	16.148.000.000	16.148.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100,00</b>	<b>90.000.000.000</b>	<b>90.000.000.000</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HÒA TÂN**  
Địa chỉ: 86 Tân Hưng, phường 12, quận 5, TP. Hồ Chí Minh  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013  
Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

<b>▪ Cổ phiếu</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.000.000	9.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.000.000	9.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.000.000</i>	<i>9.000.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.000.000	9.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.000.000</i>	<i>9.000.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/1 cổ phiếu)	10.000	10.000
<b>(2) Chi tiết lợi nhuận chưa phân phối gồm</b>		
<b>Số dư đầu năm (1)</b>		<b>16.480.049.650</b>
Tăng từ kết quả kinh doanh trong năm nay	-	17.540.234.545
Giảm trong năm nay	-	16.480.049.650
Chi tiết gồm:		
- <i>Trích Quỹ đầu tư phát triển (2) = (1) * 7,89%</i>	-	<i>1.300.049.650</i>
- <i>Trích Quỹ dự phòng tài chính (3) = (1) * 10,01%</i>	-	<i>1.650.000.000</i>
- <i>Trích Quỹ khen thưởng (4) = (1) * 8,19%</i>	-	<i>1.350.000.000</i>
- <i>Trích Quỹ phúc lợi (4) = (1) * 8,5%</i>	-	<i>1.400.000.000</i>
- <i>Trích Quỹ thưởng Ban Điều hành (5) = (1) * 2,61%</i>	-	<i>430.000.000</i>
- <i>Trích bổ sung cổ tức cổ đông năm 2012 (6) = (1) * 62,8%</i>	-	<i>10.350.000.000</i>
<b>Số dư cuối năm</b>		<b>17.540.234.545</b>

**5.19 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (1)	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối (2)	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	90.000.000.000	8.789.621.344	3.700.000.000	14.357.080.094	116.846.701.438
-Tăng từ lãi trong năm trước	-	667.080.094	1.440.000.000	16.480.049.650	18.587.129.744
-Giảm lãi trong năm trước			-	14.357.080.094	14.357.080.094
Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm nay	90.000.000.000	9.456.701.438	5.140.000.000	16.480.049.650	121.076.751.088
-Tăng trong năm nay (2)	-	1.300.049.650	1.650.000.000	17.540.234.545	20.490.284.195
- Giảm lãi trong năm nay			-	16.480.049.650	16.480.049.650
Số dư cuối năm nay	90.000.000.000	10.756.751.088	6.790.000.000	17.540.234.545	125.086.985.633

(1) Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ (%)	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	70,39	63.352.000.000	63.352.000.000
- Ngân hàng TM CP Đông Á	10,00	9.000.000.000	9.000.000.000
- Công ty TNHH Đầu tư TM DL Hiệp Phúc	1,67	1.500.000.000	1.500.000.000
- Các Cổ đông khác	17,94	16.148.000.000	16.148.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100,00</b>	<b>90.000.000.000</b>	<b>90.000.000.000</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HÒA TÂN**  
Địa chỉ: 86 Tân Hưng, phường 12, quận 5, TP. Hồ Chí Minh  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013  
Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

<b>▪ Cổ phiếu</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.000.000	9.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.000.000	9.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.000.000</i>	<i>9.000.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.000.000	9.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.000.000</i>	<i>9.000.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/1 cổ phiếu)	10.000	10.000
<b>(2) Chi tiết lợi nhuận chưa phân phối gồm</b>		
<b>Số dư đầu năm (1)</b>		<b>16.480.049.650</b>
Tăng từ kết quả kinh doanh trong năm nay	-	17.540.234.545
Giảm trong năm nay	-	16.480.049.650
Chi tiết gồm:		
- <i>Trích Quỹ đầu tư phát triển (2) = (1) * 7,89%</i>	-	<i>1.300.049.650</i>
- <i>Trích Quỹ dự phòng tài chính (3) = (1) * 10,01%</i>	-	<i>1.650.000.000</i>
- <i>Trích Quỹ khen thưởng (4) = (1) * 8,19%</i>	-	<i>1.350.000.000</i>
- <i>Trích Quỹ phúc lợi (4) = (1) * 8,5%</i>	-	<i>1.400.000.000</i>
- <i>Trích Quỹ thưởng Ban Điều hành (5) = (1) * 2,61%</i>	-	<i>430.000.000</i>
- <i>Trích bổ sung cổ tức cổ đông năm 2012 (6) = (1) * 62,8%</i>	-	<i>10.350.000.000</i>
<b>Số dư cuối năm</b>		<b>17.540.234.545</b>

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)**

**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu cung cấp nước sạch	278.477.900.414	249.416.562.624
- Doanh thu lắp đặt, nâng dờn đồng hồ nước	3.946.293.262	2.785.906.960
- Doanh thu xây lắp	1.615.930.763	98.010.781
- Doanh thu vật tư	265.818.108	603.409.465
<b>Cộng</b>	<b>284.305.942.547</b>	<b>252.903.889.830</b>

**6.2 Giá vốn hàng bán**

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn cung cấp nước sạch	182.653.215.614	167.531.603.917
- Giá vốn lắp đặt, nâng dờn đồng hồ nước	3.084.941.554	1.958.625.638
- Giá vốn xây lắp	611.046.632	45.684.732
- Giá vốn vật tư	248.948.461	554.862.589
<b>Cộng</b>	<b>186.598.152.261</b>	<b>170.090.776.876</b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	100.859.701	198.342.989
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	6.102.990.606	8.411.406.499
<b>Cộng</b>	<b>6.203.850.307</b>	<b>8.609.749.488</b>

**6.4 Chi phí bán hàng**

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	18.525.095.498	15.910.270.422
- Chi phí vật liệu, công cụ quản lý	24.701.754.600	20.941.079.275
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.826.562.359	10.905.584.319
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.442.220.429	1.794.665.199
- Các chi phí bằng tiền khác	89.850.938	55.641.137



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HÒA TÂN**  
Địa chỉ: 86 Tân Hưng, phường 12, quận 5, TP. Hồ Chí Minh  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013  
Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

<b>Cộng</b>		<b>57.585.483.824</b>	<b>49.607.240.352</b>
<b>6.5</b>	<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
	Chi tiết gồm:	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
-	Chi phí nhân viên quản lý	20.728.819.754	16.552.341.339
-	Chi phí vật liệu, công cụ quản lý	1.004.094.949	1.854.873.598
-	Chi phí khấu hao tài sản cố định	726.858.216	456.001.429
-	Thuế, phí và lệ phí	10.556.000	476.291.280
-	Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.646.473.555	1.317.567.021
-	Chi phí dự phòng	32.034.586	31.157.460
-	Các chi phí bằng tiền khác	580.179.312	352.000.000
	<b>Cộng</b>	<b>24.729.016.372</b>	<b>21.040.232.127</b>
<b>6.6</b>	<b>Thu nhập khác</b>		
	Chi tiết gồm:	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
-	Thu bán Đồng hồ nước, thanh lý tài sản	868.004.510	272.439.094
-	Thu bán hồ sơ dự thầu	70.000.005	21.818.184
-	Thu nhập khác	97.794.634	163.036.795
	<b>Cộng</b>	<b>1.035.799.149</b>	<b>457.294.073</b>
<b>6.7</b>	<b>Chi phí khác</b>		
	Chi tiết gồm:	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
-	Chi phí nhượng bán TSCĐ	145.834.307	4.189.273
-	Chi phí khác	5.400.000	10.800.000
	<b>Cộng</b>	<b>151.234.307</b>	<b>14.989.273</b>

## 6.8 Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1) = (2) +(3)	22.481.705.239
Trong đó:	
- Lợi nhuận theo thuế suất ưu đãi (2)	14.371.536.312
- Lợi nhuận theo thuế suất phổ thông (3)	8.110.168.927
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu Thuế TNDN (4)	198.106.000
- Các khoản điều chỉnh tăng	198.106.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	-
Tổng thu nhập chịu Thuế TNDN (5) = (1)+(4)	22.679.811.239
Trong đó:	
- Thu nhập theo thuế suất ưu đãi (6)	14.569.642.312
- Thu nhập theo thuế suất phổ thông (7)	8.110.168.927
Thuế Thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất ưu đãi (8) = (6)*20%	2.913.928.462
Thuế Thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất phổ thông (9) = (7)*25%	2.027.542.232
<b>Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (10) = (8)+(9)</b>	<b>4.941.470.694</b>

## 6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17.540.234.545	16.480.049.650
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông :	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	9.000.000	9.000.000
<b>- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)</b>	<b>1.949</b>	<b>1.831</b>





**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HÒA TÂN**  
Địa chỉ: 86 Tân Hưng, phường 12, quận 5, TP. Hồ Chí Minh  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Chờ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013  
Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### **6.10 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.599.832.060	5.501.517.721
- Chi phí nhân công	37.953.977.691	32.312.528.237
- Chi phí công cụ, dụng cụ	690.453.701	1.670.223.273
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.553.420.575	11.361.585.748
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.191.603.311	17.704.858.128
- Chi phí bằng tiền khác	5.496.169.211	4.605.260.662
<b>Cộng</b>	<b>87.485.456.549</b>	<b>73.155.973.769</b>

### **7. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

#### **7.1 Các nghiệp vụ thực hiện trong năm với các bên liên quan**

##### **7.1.1 Tiền lương và tiền thưởng của Ban Điều hành và các thành viên chủ chốt của Công ty:**

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Tiền lương Ban điều hành của Công ty (*)	1.650.000.000	1.395.000.000
- Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	342.000.000	352.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.992.000.000</b>	<b>1.747.000.000</b>

(\*)Ban điều hành công ty gồm: Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, kế toán trưởng

##### **7.1.2 Các giao dịch thực hiện trong năm với Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn (Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn là Công ty mẹ đại diện vốn Nhà nước tại Công ty với tỷ lệ vốn góp là 70,39%):**

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Mua hàng hóa (nước sạch)	182.652.800.814	167.531.512.577

#### **7.2 Số dư cuối năm với các bên liên quan**

##### **7.2.1 Công nợ phải thu Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn**

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải thu tiền Tổng mở outlet	4.657.085	4.657.085
- Thu do chi hộ	1.447.873.317	1.447.873.317
- Trả trước tiền mua hàng	-	4.337.235.187
<b>Cộng</b>	<b>1.452.530.402</b>	<b>5.789.765.589</b>

## 7.2.2 Công nợ phải trả cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải trả do thu hộ	1.286.806.897	1.286.806.897
- Phải trả do ứng trước thi công trụ cứu hỏa	239.753.500	239.753.500
- Phải trả tiền nước	7.870.529.986	-
<b>Cộng</b>	<b>9.397.090.383</b>	<b>1.526.560.397</b>

Tất cả các giao dịch với Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn đều được thực hiện thông qua hợp đồng mua bán. Giá mua hàng hóa (nước sạch) từ Tổng Công ty đều được thực hiện theo giá thị trường. Các khoản công nợ phải thu không có thể chấp và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu. Giá mua hàng hóa (nước sạch) chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

## 8 THÔNG TIN KHÁC

### 8.1 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.450.165.302	4.946.394.311	4.450.165.302	4.946.394.311
Đầu tư ngắn hạn	81.079.360.416	71.443.266.319	81.079.360.416	71.443.266.319
Phải thu khách hàng	806.589.548	387.937.585	806.589.548	387.937.585
Phải thu khác	2.120.158.105	1.600.741.452	2.120.158.105	1.600.741.452
<b>Cộng</b>	<b>97.943.506.895</b>	<b>84.145.485.080</b>	<b>97.943.506.895</b>	<b>84.145.485.080</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả cho người bán	11.879.074.335	4.276.319.821	11.879.074.335	4.276.319.821
Các khoản phải trả khác	2.217.117.508	2.378.668.323	2.217.117.508	2.378.668.323
<b>Cộng</b>	<b>24.047.214.372</b>	<b>7.717.824.737</b>	<b>24.047.214.372</b>	<b>7.717.824.737</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.



- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

## 8.2 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các yếu tố của rủi ro tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Điều hành thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

### 8.2.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

#### *Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán chủ yếu là VND.

#### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

### 8.2.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

#### *Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài

chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

#### *Tiền gửi ngân hàng*

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

### 8.2.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Điều hành cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Số cuối kỳ</b>				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả cho người bán	11.879.074.335	-	-	11.879.074.335
Các khoản phải trả khác	2.217.117.508	-	-	2.217.117.508
<b>Cộng</b>	<b>14.096.191.843</b>	-	-	<b>14.096.191.843</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả cho người bán	4.276.319.821	-	-	4.276.319.821
Các khoản phải trả khác	2.378.668.323	-	-	2.378.668.323
<b>Cộng</b>	<b>6.654.988.144</b>	-	-	<b>6.654.988.144</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 8.3 Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2013.

### 8.4 Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chủ yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HÒA TÂN**  
Địa chỉ: 86 Tân Hưng, phường 12, quận 5, TP. Hồ Chí Minh  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013  
Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính như sau:

- Kinh doanh Nước sạch
- Kinh doanh lắp đặt, nâng dời Đồng hồ nước
- Kinh doanh về xây lắp
- Kinh doanh vật tư

Chỉ tiêu	Kinh doanh Nước sạch	Kinh doanh lắp đặt, nâng dời Đồng hồ nước	Kinh doanh xây lắp	Kinh doanh vật tư	Cộng
<b>Năm nay</b>					
Doanh thu thuần về bán hàng	278.477.900.414	3.946.293.262	1.615.930.763	265.818.108	284.305.942.547
Giá vốn hàng bán	182.653.215.614	3.084.941.554	611.046.632	248.948.461	186.598.152.261
<b>Lãi gộp</b>	<b>95.824.684.800</b>	<b>861.351.708</b>	<b>1.004.884.131</b>	<b>16.869.647</b>	<b>97.707.790.286</b>
<b>Năm trước</b>					
Doanh thu thuần về bán hàng	249.416.562.624	2.785.906.960	98.010.781	603.409.465	252.903.889.830
Giá vốn hàng bán	167.531.603.917	1.958.625.638	45.684.732	554.862.589	170.090.776.876
<b>Lãi gộp</b>	<b>81.884.958.707</b>	<b>827.281.322</b>	<b>52.326.049</b>	<b>48.546.876</b>	<b>82.813.112.954</b>

#### Khu vực địa lý

Phần lớn các sản phẩm của Công ty được tiêu thụ tại thành phố Hồ Chí Minh.

#### 8.5 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

9 **MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
<b>1. Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn</b>			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	64,61	65,48
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	35,39	34,52
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	25,5	16,47
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	74,5	83,53
<b>2. Khả năng thanh toán</b>			
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2,53	3,98
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	0,10	0,21
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	Lần	2,33	3,59
<b>3. Tỷ suất sinh lời</b>			
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận kinh doanh trên doanh thu thuần	%	7,60	8,19
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	7,71	8,10
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	6,02	6,29
3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	13,39	14,64
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	10,45	11,37
3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	%	14,02	13,61
<b>4. Tốc độ chu chuyển vốn lưu động</b>			
Doanh thu thuần/ Tài sản ngắn hạn bình quân	Vòng/lần	2,80	3,20

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2014.

Người lập biểu



CAO THỊ MỸ HƯƠNG

Kế toán trưởng



DƯƠNG THỊ MỸ QUÝ

Giám Đốc



PHẠM KHƯƠNG THẢO